



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT  
Sao Viet Auditing Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ  
BẾN TRE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

SVC SVC SVC SVC SVC SVC S  
SVC SVC SVC SVC SVC SVC SVC

**Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	<b>1 - 3</b>
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>	<b>4 - 5</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 31

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### 1. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế Toán trưởng

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế Toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm :

#### Hội đồng Quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Ngô Trung Kiên	Thành viên	26/06/2015	11/08/2020
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	03/06/2017	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	11/08/2020	

#### Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trịnh Văn Đẩu	Trưởng ban	27/04/2016	-
Ông Phạm An Huy	Thành viên	27/04/2016	11/08/2020
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên	27/04/2016	-
Ông Võ Minh Hùng	Thành viên	11/08/2020	

#### Ban Tổng Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Ngô Trung Kiên	Tổng Giám đốc	01/07/2015	11/08/2020
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	11/08/2020	
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	01/02/2015	11/08/2020
Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	15/10/2016	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	11/08/2020	
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	15/10/2016	-

### 2. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Nguyễn Tấn Vũ - Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm đại diện theo pháp luật được quy định tại Điểm a Điều 3 Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 3. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hội, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

### 4. Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, P. An Hội, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	100%	100%	100%

### 5. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty cổ phần và thay đổi lần 6 ngày 20 tháng 08 năm 2020.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

**6. Hoạt động chính:** Cung cấp các dịch vụ công ích đô thị; Thi công xây dựng các công trình công ích: Chiếu sáng, cây xanh, duy tu bảo trì cầu đường; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

### 7. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 06 đến trang 31.

### 8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

### 9. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt là đơn vị được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

### 10. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

năm 2020, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

### 11. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bến Tre, ngày 29 tháng 03 năm 2021

TM. Hội đồng Quản trị  
Chủ tịch



NGUYỄN NGỌC TRIỆU



Số: 92-BCR/BCKT-2020-CN4

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021 từ trang 06 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công Trình Đô Thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số IV.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 29 tháng 03 năm 2021 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

**Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt**



**Phó Tổng Giám đốc**  
**LÊ VIỆT DŨNG LINH**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán  
Số: 2632-2019-107-1

**Kiểm toán viên**

**NGUYỄN THỊ LAN ANH**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán  
Số: 4291-2019-107-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Mẫu số B01 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>54.049.571.473</b>	<b>57.976.231.610</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>12.034.237.873</b>	<b>22.323.897.835</b>
1.	Tiền	111		6.034.237.873	11.126.634.552
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	11.197.263.283
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.012.968.110</b>	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.012.968.110	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.318.354.442</b>	<b>34.270.849.389</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	34.804.144.646	33.735.408.732
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	52.250.000	30.250.574
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.597.553.846	1.329.718.363
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(2.135.594.050)	(824.528.280)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.344.556.931</b>	<b>962.564.585</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	6.344.556.931	962.564.585
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>339.454.117</b>	<b>418.919.801</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	339.080.295	418.919.801
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	373.822	-
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.763.502.579</b>	<b>13.806.864.222</b>
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.435.286.731</b>	<b>7.131.348.783</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.435.286.731	7.131.348.783
-	- Nguyên giá	222		26.734.640.878	22.975.365.708
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.299.354.147)	(15.844.016.925)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>767.684.000</b>
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	767.684.000
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.11	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.328.215.848</b>	<b>907.831.439</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.328.215.848	907.831.439
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>69.813.074.052</b>	<b>71.783.095.832</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Mẫu số B01 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>17.780.844.373</b>	<b>20.776.801.690</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.216.298.918</b>	<b>19.962.256.235</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4.471.019.701	5.350.125.144
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.440.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	666.050.457	1.939.494.532
4.	Phải trả người lao động	314		5.522.905.411	4.558.152.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	811.103.045	3.798.905.460
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	89.358.112	90.359.524
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	250.000.000	250.000.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	3.723.586.889	2.387.688.694
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	1.682.275.303	1.586.090.881
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>564.545.455</b>	<b>814.545.455</b>
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	564.545.455	814.545.455
<b>D.</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>52.032.229.679</b>	<b>51.006.294.142</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>51.894.793.984</b>	<b>50.823.046.563</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		9.252.274.117	7.157.652.975
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.642.519.867	7.665.393.588
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.419.386.175	1.709.681.835
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.223.133.692	5.955.711.753
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>137.435.695</b>	<b>183.247.579</b>
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		137.435.695	183.247.579
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>69.813.074.052</b>	<b>71.783.095.832</b>

Bến Tre, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VÂN NGHI

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TẤN VŨ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
**KINH DOANH RIÊNG**

Mẫu số B02 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>75.206.618.616</b>	<b>74.421.499.717</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.1	<b>75.206.618.616</b>	<b>74.421.499.717</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58.188.566.887	59.157.613.785
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>17.018.051.729</b>	<b>15.263.885.932</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.377.224.225	1.156.840.697
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	10.917.714.878	6.552.365.343
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>7.477.561.076</b>	<b>9.868.361.286</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.5	564.114.746	140.533.421
12. Chi phí khác	32	VI.6	68.541.242	38.576.311
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>495.573.504</b>	<b>101.957.110</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>7.973.134.580</b>	<b>9.970.318.396</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	382.803.152	1.401.708.217
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>7.590.331.428</b>	<b>8.568.610.179</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>	VI.8		
<b>19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>71</b>	VI.8		

Bến Tre, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGUYỄN TẤN VŨ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Mẫu số B03 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		7.973.134.580	9.970.318.396
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.624.477.222	1.329.306.043
-	Các khoản dự phòng	03		2.646.963.965	(399.746.272)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(1.399.272.225)	(1.156.840.697)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.845.303.542	9.743.037.470
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.383.130.162)	(139.400.725)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.381.992.346)	2.451.504.672
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.984.448.599)	(1.074.811.036)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(340.544.903)	(125.936.160)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.017.639.784)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.470.000	20.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.939.702.172)	(1.882.587.936)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>20</b>		<b>(1.197.684.424)</b>	<b>8.991.806.285</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.928.415.170)	(1.902.534.336)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22.048.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(1.012.968.110)	551.983.493
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	1.401.409.742	1.156.840.697
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>30</b>		<b>(3.517.925.538)</b>	<b>(193.710.146)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Mẫu số B03 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

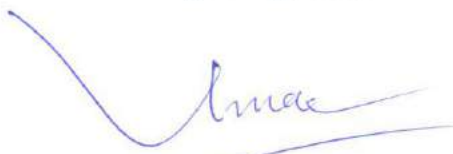
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	2.000.000.000	2.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.324.050.000)	(4.260.632.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.574.050.000)</b>	<b>(4.510.632.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(10.289.659.962)</b>	<b>4.287.463.639</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	V.1	<b>22.323.897.835</b>	<b>18.036.434.196</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	V.1	<b>12.034.237.873</b>	<b>22.323.897.835</b>

Bến Tre, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc






TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGUYỄN TẤN VŨ

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 – DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty cổ phần và thay đổi lần 6 ngày 20 tháng 08 năm 2020.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

### 2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hội, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

### 3. Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tp. Bến Tre tỉnh Bến Tre	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%

### 4. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ các loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công ích đô thị, thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh, duy tu bảo trì cầu đường.

## 5. Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

## 6. Số lượng nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số lượng nhân viên của Công ty là 203 nhân viên đang làm việc, tại ngày đầu năm là 171 nhân viên.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 – DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở kế toán dồn tích, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số V.11. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 22 tháng 03 năm 2021.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và Công ty con.

## 2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

**Tiền:** Bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

**Tương đương tiền:** Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:** Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản dài hạn.

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

300113  
CÔNG T  
Ổ PHẢ  
TRÌNH  
ẾN TR  
9E - T.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

#### **Phân loại các khoản đầu tư**

- Năm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;
- Năm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- Năm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

### **5. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

#### **Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

#### **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

#### **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

#### **Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

#### **Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao của một số nhóm tài sản cụ thể như sau:



Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 09 năm

#### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi không quá 01 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi từ 01 năm trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

#### 9. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, và được phân bổ theo đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### 10. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa, và được phân loại khi lập Báo cáo tài chính, cụ thể:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng nếu Công ty có bằng chứng đáng tin cậy về chi phí ước tính phải chịu trong tương lai thì được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, nhằm giảm sự gia tăng chi phí đột biến khi chi phí phát sinh thực tế. Chênh lệch (nếu có) giữa chi phí phát sinh thực tế với số đã trích, sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm phát sinh chi phí thực tế.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 01 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

### 12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

#### **14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

##### **Thuế thu nhập hiện hành**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hoá (Thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19 Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2020 là năm doanh nghiệp được giảm 50% đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hoá (Thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

##### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

#### **15. Các bên liên quan**

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B09 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tiền mặt</b>	<b>987.154.817</b>	<b>353.426.069</b>
Tiền mặt VND	987.154.817	353.426.069
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>5.047.083.056</b>	<b>10.773.208.483</b>
Tiền gửi ngân hàng - VND	5.047.083.056	10.773.208.483
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>6.000.000.000 (*)</b>	<b>11.197.263.283</b>
<b>Cộng</b>	<b>12.034.237.873</b>	<b>22.323.897.835</b>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất 3,0%/năm:

	<u>Số cuối năm</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.000.000.000</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre được hưởng lãi suất từ 4,8% - 5,3%/ năm :

	<u>Số cuối năm</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.968.110
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.012.968.110</b>

**3. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>9.991.300</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	9.991.300	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>34.804.144.646</b>	<b>33.735.408.732</b>
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Bến Tre	17.203.639.078	18.203.520.876
Ban Quản lý dự án đầu tư Xây dựng huyện Ba Tri	104.860.800	995.726.000
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Chí Cường	-	183.491.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Miseco (đã ủy quyền cho BQL DA đầu tư xây	-	1.220.709.000

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

300113  
 CÔNG  
 Ô PH  
 TRÌNH  
 ẾN TR  
 YE - T.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B09 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
dựng các công trình giao thông tỉnh Bến Tre)		
Phòng kinh tế hạ tầng huyện Chợ Lách	223.031.550	161.945.550
Công ty Cổ phần Xử lý rác thải Bến Tre	5.836.422.768	5.976.455.779
Ủy ban Nhân dân xã Thành Triệu	239.783.000	183.338.000
Phòng kinh tế và Hạ tầng huyện Mô Cày Bắc	841.188.370	649.751.000
Ban QLDA Đầu tư XD huyện Châu Thành	648.395.558	1.122.426.418
Công ty Cổ phần Núi Hồng	3.882.852.737	
Phòng Kinh Tế và Hạ Tầng Huyện Mô Cày Nam	650.748.272	53.131.450
Trung Tâm Văn hóa - Điện ảnh Tỉnh Bến Tre	390.000.000	
BQL Dự án đầu tư xây dựng khu vực Thành phố Bến Tre	45.653.000	47.246.000
Công ty CP Xây dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre	374.272.080	374.272.080
Phải thu khách hàng khác	4.353.306.133	4.563.395.579
<b>Cộng</b>	<b><u>34.804.144.646</u></b>	<b><u>33.735.408.732</u></b>
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Kiểm định và Chứng nhận Việt Nam	22.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt	30.250.000	-
Khách hàng khác	-	30.250.574
<b>Cộng</b>	<b><u>52.250.000</u></b>	<b><u>30.250.574</u></b>
<b>5. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>826.190.482</b>	<b>850.375.999</b>
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	826.190.482	850.375.999
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<b>771.363.364</b>	<b>479.342.364</b>
Tạm ứng	311.445.000	20.000.000
Phải thu cổ phần hóa	380.942.818	380.942.818
Phải thu bảo hiểm xã hội	576.000	-
Phải thu khác	78.399.546	78.399.546
<b>Cộng</b>	<b><u>1.597.553.846</u></b>	<b><u>1.329.718.363</u></b>
<b>6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Số dư 01/01</b>	<b>(824.528.280)</b>	<b>(2.032.175.780)</b>
Trích lập dự phòng	(1.573.146.370)	-
Hoàn nhập dự phòng	262.080.600	1.207.647.500

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B09 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
	<b>(2.135.594.050)</b>		<b>(824.528.280)</b>	
<b>Số dư 31/12 (*)</b>				
<b>(*) Chi tiết khoản dự phòng</b>				
	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
<b>Trên 3 năm</b>	<b>562.447.680</b>	<b>-</b>	<b>824.528.280</b>	<b>-</b>
Công ty CP Xây dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công Trình Giao Thông 1	161.256.200	-	161.256.200	-
Ban An Toàn Giao Thông huyện Mỏ Cày Bắc	26.919.400	-	289.000.000	-
<b>Trên 2 năm</b>	<b>1.573.146.370</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	1.573.146.370	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.135.594.050</b>	<b>-</b>	<b>824.528.280</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Giá gốc hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	80.730.401	80.730.401
Công cụ, dụng cụ	120.093.627	127.893.627
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	6.084.844.626	650.634.098
Hàng hóa	58.888.277	103.306.459
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>6.344.556.931</b>	<b>962.564.585</b>

**(\*) Bao gồm:**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chiếu sáng công cộng	-	358.392.233
Vệ sinh đô thị	5.699.844.120	-
Trạm xử lý phân bùn tự hoại TP. Bến Tre (trong c/t vận hành thử nghiệm)	8.238.000	-
XD hàng rào lưới B40 và lắp dựng làm kho để DC, vật tư tại vườn ươm xã Mỹ Thạnh An	22.309.000	-
Màng xanh bệnh viện Minh Đức	25.290.452	-
Cung cấp cây Công trình trồng cây xanh theo đề án của Chính Phủ	217.680.000	-
Công viên Bến Tre	800.000	-
Trộn BTNN chính trang tết	110.683.054	-
Các công trình khác	-	292.241.865

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B09 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
<b>Cộng</b>	<b>6.084.844.626</b>		<b>650.634.098</b>	
<b>8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn</b>				
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Phân bổ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<i>418.919.801</i>	<i>547.865.657</i>	<i>627.705.163</i>	<i>339.080.295</i>
Công cụ dụng cụ	418.919.801	461.250.198	541.089.704	339.080.295
Chi phí khác	-	86.615.459	86.615.459	-
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>907.831.439</i>	<i>779.384.883</i>	<i>359.000.474</i>	<i>1.328.215.848</i>
Công cụ dụng cụ	528.548.747	324.787.728	168.466.092	684.870.383
Chi phí sửa chữa	379.282.692	454.597.155	190.534.382	643.345.465
<b>Cộng</b>	<b>1.326.751.240</b>	<b>1.327.250.540</b>	<b>986.705.637</b>	<b>1.667.296.143</b>

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	5.634.356.122	2.243.785.722	15.021.111.869	76.111.995	22.975.365.708
Tăng trong năm	169.954.097	345.454.545	3.413.006.528	-	3.928.415.170
Giảm trong năm	-	58.900.000	110.240.000	-	169.140.000
Số cuối năm	5.804.310.219	2.530.340.267	18.323.878.397	76.111.995	26.734.640.878
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	3.262.690.199	1.884.209.568	10.621.005.163	76.111.995	15.844.016.925
Khấu hao tăng	428.062.363	183.787.759	1.012.627.100	-	1.624.477.222
Khấu hao giảm	-	58.900.000	110.240.000	-	169.140.000
Số cuối năm	3.690.752.562	2.009.097.327	11.523.392.263	76.111.995	17.299.354.147
<b>GIA TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	2.371.665.923	359.576.154	4.400.106.706	-	7.131.348.783
Số cuối năm	2.113.557.657	521.242.940	6.800.486.134	-	9.435.286.731

Nguyên giá tài sản khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.634.530.009 đồng.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	767.684.000	3.112.985.255	3.880.669.255	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	126.282.019	126.282.019	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	38.400.000	38.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>767.684.000</b>	<b>3.239.267.274</b>	<b>4.006.951.274</b>	<b>-</b>

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B09 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đầu tư vào Công ty con (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

(\*) Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Công ty con	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV XD và PT Đô thị Bến Tre	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301024140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/01/2017, Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre với số tiền là 5.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>2.673.364.870</b>	<b>2.528.231.292</b>
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	2.673.364.870	2.528.231.292
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>1.797.654.831</b>	<b>2.821.893.852</b>
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Võ Hoàng Phước	-	317.893.927
DNTN Nhân Tài	248.212.973	112.293.972
DNTN Nhân Hà	434.391.266	362.275.311
Công ty TNHH môi trường Đô thị Long An	682.543.392	-
Công ty TNHH XD & Thương mại Việt Thắng	-	55.186.863
Nguyễn Thị Thảo Ly	196.250.000	-
Phải trả nhà cung cấp khác	236.257.200	1.974.243.779
<b>Cộng</b>	<b>4.471.019.701</b>	<b>5.350.125.144</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Phải nộp</b>	<b>Đã nộp</b>	<b>Số cuối năm</b>
Thuế GTGT	878.914.430	3.062.893.266	3.461.832.167	479.975.529
Thuế TNDN (*)	850.815.613	166.450.349	1.017.639.784	(373.822)
Thuế TNCN	209.764.489	521.923.337	545.612.898	186.074.928
Tiền thuê đất	-	125.291.628	125.291.628	-
Thuế khác	-	28.217.154	28.217.154	-
<b>Cộng</b>	<b>1.939.494.532</b>	<b>3.904.775.734</b>	<b>5.178.593.631</b>	<b>665.676.635</b>

(\*) Số thuế nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu « Thuế và các khoản phải thu Nhà nước » trên bảng cân đối kế toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B09 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(\*) Thuế TNDN phải nộp năm 2020 :

	Thuế TNDN phải nộp
Thuế TNDN năm 2020	382.803.152
Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm 2019 theo tờ khai quyết toán Thuế TNDN ngày 27/03/2020	8.042.877
Thuế TNDN phải nộp theo Quyết định số 1201/QĐ-CT ngày 25/5/2020	17.639.784
Điều chỉnh giảm theo tờ khai QT. Thuế TNDN năm 2019 bổ sung lần 1 ngày 22/06/2020	(242.035.464)
<b>Cộng</b>	<b>166.450.349</b>

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí điện tháng 12	14.612.418	7.008.231
Chi phí tiền nước tháng 12	17.739.775	47.052.576
Chi phí tiền điện thoại tháng 12	13.652.246	4.101.253
Chi phí xử lý rác phải trả của các đơn vị ngoài Ngân sách	533.409.273	3.513.783.050
Tiền ăn tháng 12/2019 cho nhân viên	-	120.232.000
Tiền nhân công và bảo dưỡng cây xanh	-	9.709.017
Tiền quà Tết nguyên đán Kỷ Hợi năm 2020	-	71.500.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	231.689.333	25.519.333
<b>Cộng</b>	<b>811.103.045</b>	<b>3.798.905.460</b>

**15. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	63.109.900	54.732.024
Phải trả cổ tức	24.557.500	15.627.500
Ký quỹ hỗ trợ cung cấp điện cho Công ty CP Sản xuất Thương mại Nid	1.690.712	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>89.358.112</b>	<b>90.359.524</b>

**16. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống chiếu sáng công cộng đường vào Trung tâm xã Mỹ Thành, TP. Bến Tre	-	35.996.000
Hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đường lộ Vành đai	-	32.500.000
Sửa chữa đường liên xã Phú Mỹ - Phú Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc	-	40.378.200
Hệ thống chiếu sáng tuyến đường lộ Vàm Bình Phú	-	21.535.000
Chiếu sáng đường An Dương Vương (Rạch Vong)	42.340.000	42.340.000
Trồng cây thảm cỏ khuôn viên Huyện Ủy - UBND huyện Ba Tri	-	60.587.545

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B09 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
SC. Đường vào Trung tâm xã Thanh Tân	-	40.431.300
Sửa chữa hệ thống giao thông đường bộ, xử lý điểm đen về trật tự an toàn giao thông năm 2019	-	41.012.635
Đèn trang trí công viên, đèn trang trí trên trụ chiếu sáng, khung đèn băng ngang đường Mỏ Cày Nam	-	47.500.000
SC QL. 60 cũ (từ ngã 4 huyện đến SVĐ huyện) và ĐH.01 (từ ngã 4 đường đến Cty may Sonny)	-	41.642.004
Lắp đèn hoa ngang đường huyện Ba Tri năm 2020 (CSCC078) của BQL. DA huyện Ba Tri	24.098.200	-
Xây dựng 150 kim tinh tại Nghĩa trang từ trần xã Phú Hưng (XD CB026)	45.653.150	-
Sửa chữa thường xuyên HT.CSCC huyện Châu Thành (CSCC065)	20.951.290	-
Sửa chữa HT. giao thông trên địa bàn TP. Bến Tre (ATGT) (CTDT015)- Phòng Quản Lý Đô Thị Thành phố Bến Tre	23.578.900	-
XD mảng xanh trước Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu (CTCX001) của Phòng QLĐT TP. Bến Tre	18.263.913	-
Sửa chữa, dặm vá các tuyến đường do Huyện quản lý- Hạng mục Đường huyện 39 xã Hưng Khánh Trung A (CTDT039)	41.024.200	-
Sửa chữa, dặm vá các tuyến đường do Huyện quản lý- Hạng mục Đường huyện 18,21 xã Nhuận Phú Tân (CTDT039)	29.505.450	-
Lắp đèn hoa ngang đường huyện Ba Tri năm 2020 (CSCC078) của BQL. DA huyện Ba Tri	24.098.200	-
Các công trình khác	250.287.118	281.808.129
Trích dự phòng tiền lương	3.203.786.468	1.701.957.881
<b>Cộng</b>	<b><u>3.723.586.889</u></b>	<b><u>2.387.688.694</u></b>

**17. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Trích lập trong kỳ</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	916.232.732	963.890.085	4.470.000	916.134.000	968.458.817
Quỹ phúc lợi	372.429.977	50.731.057	-	47.300.000	375.861.034
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	297.428.172	337.955.452	-	297.428.172	337.955.452
<b>Cộng</b>	<b><u>1.586.090.881</u></b>	<b><u>1.352.576.594</u></b>	<b><u>4.470.000</u></b>	<b><u>1.260.862.172</u></b>	<b><u>1.682.275.303</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B09 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cộng
<b>Số đầu năm</b>	<b>250.000.000</b>	<b>814.545.455</b>	<b>1.064.545.455</b>
Tiền vay nhận được trong kỳ	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Tiền vay đã trả trong kỳ	2.250.000.000	-	2.250.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	250.000.000	(250.000.000)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>250.000.000</b>	<b>564.545.455</b>	<b>814.545.455</b>

**Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 2237/UBND-TCĐT về việc tạm ứng vốn mua sắm phương tiện chuyên dùng phục vụ công ích đô thị, cụ thể trang bị 01 xe ép rác và 01 xe ủi phục vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bến tre. Thời gian hoàn ứng trước ngày 10 tháng 12 năm 2020.

**Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng cụ thể: Mua 02 xe ép rác 6m<sup>3</sup> phục vụ công ích đô thị, khoản vốn Ngân sách cấp ban đầu là 1.814.545.455 đồng. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Lịch trả nợ từ năm 2021 đến 2024:

	Năm 2021	Năm 2022	Từ 2023 -2024	Cộng
Số nợ phải trả	250.000.000	250.000.000	314.545.455	814.545.455

Số dư tại ngày 31/12/2020 là 814.545.455 đồng, đến hạn trả trong năm 2020 là 250.000.000 đồng.

**19. Vốn chủ sở hữu**

**Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>4.199.917.848</b>	<b>5.309.681.835</b>	<b>45.509.599.683</b>
Tăng trong năm	-	2.957.735.127-	8.568.610.179	11.526.345.306
Giảm trong năm	-	-	(6.212.898.426)	(6.212.898.426)
<b>Số cuối năm trước</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>7.157.652.975</b>	<b>7.665.393.588</b>	<b>50.823.046.563</b>
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>7.157.652.975</b>	<b>7.665.393.588</b>	<b>50.823.046.563</b>
Tăng trong năm	-	2.094.621.142	7.824.324.015	9.918.945.157
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này	-	2.094.621.142	7.590.331.428	9.684.952.570
- Tăng khác	-	-	233.992.587	233.992.587
Giảm trong năm	-	-	(8.847.197.736)	(8.847.197.736)
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>9.252.274.117</b>	<b>6.642.519.867</b>	<b>51.894.793.984</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B09 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn thực góp vào ngày 31/12/2020	
	Số tiền	Tỷ lệ, %	Số tiền	Tỷ lệ, %
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (Đại diện vốn góp nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	60,00%
Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị môi trường Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	14,71%
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	5,00%
Ông Nguyễn Tấn Vũ	500.000.000	1,39%	500.000.000	1,39%
Các cổ đông khác	6.803.000.000	18,90%	6.803.000.000	18,90%
<b>Cộng</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>100</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
<b>Phân phối lợi nhuận bao gồm:</b>	<b>8.847.197.736</b>	<b>6.212.898.426</b>
Chia cổ tức cho các cổ đông (năm 2019)	5.400.000.000 (*)	-
Chia cổ tức cho các cổ đông (năm 2018)	- (*)	1.800.000.000
Quỹ khen thưởng	963.890.085	347.320.538
Quỹ phúc lợi	50.731.057	810.414.589
Quỹ thưởng Ban Điều hành	337.955.452	297.428.172
Quỹ đầu tư phát triển	2.094.621.142	2.957.735.127

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>3.600.000</b>	<b>3.600.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

(\*) Đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển: 10.928.330.173 đồng.

	Số tiền	
- Năm 2016: Mua 01 xe ép rác 8 m <sup>3</sup>	1.639.027.272	đồng
- Năm 2017: Xây dựng 01 nhà kho để ươm cây giống	198.084.784	đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B09 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<b>Số tiền</b>	
	184.973.052	đồng
	1.842.865.036	đồng
- Năm 2018:	515.947.273	đồng
	268.040.773	đồng
- Năm 2019 :	1.400.007.151	đồng
	1.120.920.759	đồng
- Năm 2020 :	196.800.000	đồng
	767.687.000	đồng
	345.454.545	đồng
	548.010.619	đồng
	1.457.626.909	đồng
	442.885.000	đồng
<b>Cộng</b>	<b>10.928.330.173</b>	<b>đồng</b>

**20. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định**

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Doanh thu thi công công trình</b>	<b>8.227.871.867</b>	<b>10.353.248.884</b>
Công trình xây dựng cơ bản	1.172.195.702	263.487.812
Công trình chiếu sáng	4.762.343.398	6.572.080.655
Công trình cây xanh	1.879.835.009	2.928.811.425
Công trình khác	413.497.758	588.868.992
<b>Doanh thu dịch vụ công ích</b>	<b>66.738.357.931</b>	<b>63.895.823.560</b>
Chiếu sáng công cộng	5.624.655.909	3.818.905.584
Công viên cây xanh	17.712.996.297	17.362.042.639
Duy tu cầu đường	8.930.752.169	9.474.245.748
Vệ sinh đô thị	34.469.953.556	33.240.629.589
<b>Doanh thu khác</b>	<b>240.388.818</b>	<b>172.427.273</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>75.206.618.616</b>	<b>74.421.499.717</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Giá vốn thi công công trình</b>	<b>7.203.552.300</b>	<b>9.341.934.293</b>
Công trình xây dựng cơ bản	1.030.426.513	159.039.449
Công trình chiếu sáng	4.261.147.200	6.045.654.389
Công trình cây xanh	1.650.391.843	2.802.379.176

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B09 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công trình khác	261.586.744	334.861.279
<b>Gía vốn dịch vụ công ích</b>	<b>50.781.059.399</b>	<b>49.674.634.038</b>
Chiếu sáng công cộng	3.615.436.196	2.536.861.906
Công viên cây xanh	16.676.888.159	14.227.690.688
Duy tu cầu đường	7.141.667.173	7.888.003.297
Vệ sinh đô thị	23.347.067.871	25.022.078.147
<b>Gía vốn hoạt động khác</b>	<b>203.955.188</b>	<b>141.045.454</b>
<b>Cộng</b>	<b>58.188.566.887</b>	<b>59.157.613.785</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	551.033.743	302.897.575
Lợi nhuận được chia từ Công ty con	826.190.482	853.943.122
<b>Cộng</b>	<b>1.377.224.225</b>	<b>1.156.840.697</b>
<b>4. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5.757.761.286	5.208.045.689
Chi phí đồ dùng văn phòng	139.262.485	146.344.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.019.799	110.036.352
Chi phí dự phòng	2.812.894.357	(771.961.406)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.108.770	124.578.105
Chi phí bằng tiền khác	1.831.668.181	1.735.322.194
<b>Cộng</b>	<b>10.917.714.878</b>	<b>6.552.365.343</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	25.093.455	-
Thu nhập từ việc cho thuê đất	27.875.000	29.313.100
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	511.142.291	110.428.779
Các khoản khác	4.000	791.542
<b>Cộng</b>	<b>564.114.746</b>	<b>140.533.421</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuê đất	37.277.700	19.910.400
Chi phí phạt vi phạm hành chính, TNDN, thuế NN, tiền chậm nộp	24.587.542	18.652.718
Các khoản khác	6.676.000	13.193
<b>Cộng</b>	<b>68.541.242</b>	<b>38.576.311</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B09 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.973.134.580	9.970.318.396
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	<b>329.356.689</b>	<b>277.667.718</b>
Chi phí không được trừ	329.356.689	277.667.718
- Các khoản điều chỉnh giảm	<b>826.190.482</b>	<b>850.375.999</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>7.476.300.787</b>	<b>9.397.610.115</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>a. Thu nhập hoạt động VSDT được ưu đãi</b>	<b>6.322.656.736</b>	<b>4.778.138.057</b>
+ Thuế suất	10%	10%
+ Thuế TNDN áp dụng thuế suất ưu đãi trong lĩnh vực VSDT	632.265.674	477.813.805
+ Thuế TNDN từ hoạt động VSDT được miễn giảm (giảm 50%)	(316.132.837)	-
	316.132.837	477.813.805
+ Thuế TNDN phải nộp		
<b>b. Thu nhập từ hoạt động SXKD khác</b>	<b>1.153.644.051</b>	<b>4.619.472.058</b>
+ Thuế suất	20%	20%
+ Thuế TNDN phải nộp	230.728.810	923.894.412
<b>Thuế TNDN phải nộp chưa được giảm theo NQ số 116/2020/QH14</b>	<b>546.861.646</b>	<b>1.401.708.217</b>
+ Thuế TNDN được giảm theo NQ 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 (30%)	(164.058.494)	-
+ Thuế TNDN phải nộp	382.803.152	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>382.803.152</b>	<b>1.401.708.217</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại khoản 3.19 điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.904.081.283	17.799.386.505
Chi phí nhân công	34.125.968.407	27.477.295.898
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh V.9)	1.624.477.222	1.386.570.898
Chi phí dự phòng	2.812.894.357	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.933.433.916	11.441.995.012
Chi phí bằng tiền khác	7.899.829.286	3.338.224.280
<b>Cộng</b>	<b>75.300.684.471</b>	<b>61.443.472.593</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Các bên liên quan**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B09 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Là Công ty con (chiếm 100% vốn điều lệ công ty con)

**1.2 Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Lợi nhuận chuyển về	826.190.482	850.375.999
	Cho thuê xe	40.096.244	120.288.732
	Mua hàng hóa và dịch vụ	10.824.051.771	5.968.250.141
	Thanh lý xe ô tô	548.010.619	-
	Thu nhập cho thuê đất	27.875.000	29.313.100
	Dịch vụ công trình	526.663.636	1.951.144.291

**1.3 Số dư các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Phải thu khách hàng	9.991.300	-
	Phải thu ngắn hạn khác	826.190.482	850.375.999
	Phải trả người bán	2.673.364.870	2.528.231.292

**1.4 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan đến các thành viên chủ chốt**

Trong năm 2020, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt, chi tiết gồm:

<u>Khoản mục</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	2.703.643.617	2.379.425.373
Thù lao	292.800.000	292.800.000
<b>Cộng</b>	<b>2.996.443.617</b>	<b>2.672.225.373</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**2.1 Lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Thi công công trình và dịch vụ công ích.

<u>Năm nay</u>	<u>Thi công công trình</u>	<u>Dịch vụ công ích</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.227.871.867	66.738.357.931	240.388.818	75.206.618.616



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B09 – DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá vốn hàng bán	7.203.552.300	50.781.059.399	203.955.188	58.188.566.887
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.024.319.567</b>	<b>15.957.298.532</b>	<b>36.433.630</b>	<b>17.018.051.729</b>
<b>Năm trước</b>	<b>Thi công công trình</b>	<b>Dịch vụ công ích</b>	<b>Dịch vụ khác</b>	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.353.248.884	63.895.823.560	172.427.273	74.421.499.717
Giá vốn hàng bán	9.341.934.293	49.674.634.038	141.045.454	59.157.613.785
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.011.314.591</b>	<b>14.221.189.522</b>	<b>31.381.819</b>	<b>15.263.885.932</b>

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã kiểm toán.

**4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Bến Tre, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGUYỄN TẤN VŨ